

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17/05/2023

V/v: “Ly hôn, tranh
chấp nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hoài

Bà Lương Thị Thu An

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hồng Huế - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2023/TLST-HNGĐ ngày 22/02/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐXX - ST ngày 25 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thị Q, sinh năm 2001; Địa chỉ cư trú: Tổ H, ấp E, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

Bị đơn: Anh Điều T, sinh năm 1998; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh T đăng ký kết hôn vào ngày 22/05/2020 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Phước, việc chị Q và anh T kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trong quá trình chung sống chị Q và anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Cho đến nay, vợ chồng anh chị không thể tiếp tục chung sống, hiện vợ chồng đã sống ly thân. Nay chị Q nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Q được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị Q và anh T có một con chung tên Thị Mai L, sinh ngày 28/04/2020. Khi ly hôn chị Q yêu cầu Tòa án giao cháu L cho chị Q được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Q khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/03/2023 bị đơn anh Điều T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Q kết hôn vào năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước và có một người con chung là Thị Mai L. Trong thời gian chung sống anh T và chị Q hạnh phúc cho đến đầu năm 2022 thì hai vợ chồng không có tiếng nói chung và anh T ly thân về nhà mẹ ruột sinh sống, bây giờ chị Q muốn ly hôn anh T và làm đơn ra Tòa án xét xử, xử lý cho anh T và chị Q được ly hôn.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Anh T chấp nhận sự yêu cầu ly hôn của chị Q và không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Chị Q có mặt và vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện và không giao nộp thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn anh T vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chơn Thành phát biểu ý kiến.

+ Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân thủ pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Q đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn anh T chưa thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 70; 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy: Chị Q và anh T có đăng ký kết hôn vào năm 2020 theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị Q và anh T là hợp pháp. Trong quá trình chung sống xét thấy chị Q và anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân, không còn quan tâm và yêu thương nhau.

Căn cứ Điều 9; Điều 51; Điều 56; 81; 82; 83 và 84 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử cho chị Q được ly hôn với anh Thon.

- *Về con chung*: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử giao con chung tên Thị Mai L sinh ngày 28/04/2020 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng.
- *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Q và trong quá trình giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”; bị đơn anh T có nơi cư trú tại ấp B, xã Q, thị xã C, tỉnh Bình Phước nên căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên toà bị đơn anh T vắng mặt nhưng anh T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh T đăng ký kết hôn vào ngày 22/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa chị Q và anh T là hợp pháp. Chị Q cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Tại bản tự khai ngày 28/03/2023 anh T cho rằng vợ chồng anh không có tiếng nói chung, đến đầu năm 2022 thì anh chuyển về nhà mẹ ruột sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập các bên đến làm việc, hòa giải, động viên, thuyết phục, hàn gắn cho đoàn tụ nhưng chị Q không đồng ý hoà giải, cương quyết yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn; anh T cũng đồng ý ly hôn với chị Q và xin được vắng mặt; hai người sống ly thân không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu được ly hôn với anh T của chị Q là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Q được ly hôn với anh T.

[2.2]. Về con chung: Chị Q và anh T có một con chung tên Thị Mai L, sinh ngày 28/04/2020. Xét thấy, cháu L hiện đang sống chung với chị Q, cháu còn nhỏ tuổi nên cần được sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ. Anh T cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì. Do vậy, yêu cầu được trực tiếp nuôi con của chị Q là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận; giao cháu L cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5]. *Về nợ chung*: Các đương sự khai không có nên không yêu cầu Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. *Về ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát*: Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Q phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 228; 266; 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51; 56; 81; 82; 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị Q:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Thị Q được ly hôn với anh Điều T.
2. Về con chung: Giao con chung tên Thị Mai L, sinh ngày 28/04/2020 cho chị Thị Q trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Q phải chịu số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0012194 ngày 21/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- UBND xã Minh Lập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Quốc Mạnh

